



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN TRẠNG

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-34

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần Trang được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303366525 cấp lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 25 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất, chế biến thủy, hải sản.

Sản xuất, chế biến thực phẩm. Sản xuất, chế biến cà phê, trà.

Mua bán nông, lâm sản.

Mua bán thủy hải sản và thực phẩm. Mua bán thực phẩm công nghệ. Mua bán cà phê, trà.

Mua bán trang thiết bị máy móc, vật tư phục vụ sản xuất công, nông, ngư nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật).

Dịch vụ hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt.

Nuôi trồng thủy sản biển và nội địa.

Tư vấn quản lý kinh doanh, chuyển giao công nghệ.

Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất.

Cho thuê nhà xưởng, kho bãi. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê nhà ở, văn phòng.

Mua bán hóa mỹ phẩm, văn phòng phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ nhựa, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe cho trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội), đồ bảo hộ lao động, Cravat, mũ, chăn màn, gối, ra trải giường, vali, túi xách, giày dép.

Mua bán sản phẩm dệt-may, quần áo may sẵn.

Mua bán phần mềm tin học, phần cứng máy tính.

Sản xuất phần cứng máy tính.

Cho thuê phương tiện vận tải đường bộ.

Cho thuê máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ sản xuất, chế biến ngành nông, lâm, thủy hải sản và thực phẩm.

Gia công đóng gói bao bì: Cà phê, trà.

Sản xuất, chế biến nông, lâm sản.

Mua bán cao su, nguyên phụ liệu sản phẩm dệt-may.

Trụ sở chính: Lô A14b, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP.HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. Thành viên Hội đồng Quản trị; Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị; Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Minh Nguyệt	Chủ tịch HĐQT - Người đại diện theo pháp luật
Ông Hồ Văn Trung	Thành viên
Ông David Hồ	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tâm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Minh Chiến	Giám Đốc điều hành
Bà Văn Thị Hoài Linh	Giám Đốc kinh doanh
Ông Võ Thiên Chương	Giám Đốc tài chính
Bà Lê Thị Tường Hạnh	Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập:

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

5. Cam kết của Hội đồng Quản trị:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

6. Xác nhận:

Theo ý kiến của Hội đồng Quản Trị, Chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 03 tháng 03 năm 2014

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Minh Nguyệt

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
 Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
 Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
 Email: Info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 1214741/AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY CỔ PHẦN TRẠNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN TRẠNG, được lập ngày 03/03/2015, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN TRẠNG tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

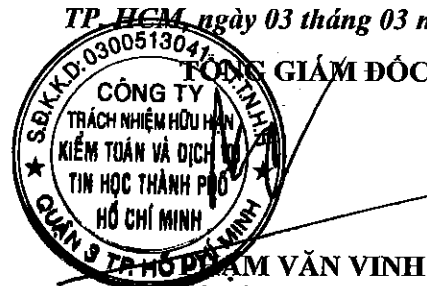
TP. HCM, ngày 03 tháng 03 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN

(Handwritten signature of Lê Thanh Duy)

LÊ THANH DUY

Số giấy CNDKHNKT: 1493-2013-05-1
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



VĂN VĂN VINH

Số giấy CNDKHNKT: 0112-2013-05-1
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		274.255.409.172	162.843.060.416
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	44.933.681.805	16.303.771.044
1. Tiền	111		44.933.681.805	3.776.554.905
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	12.527.216.139
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22.527.216.135	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	22.527.216.135	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103.185.800.296	75.316.539.691
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	92.429.218.269	73.561.114.238
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	10.711.729.008	1.587.561.668
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	44.853.019	167.863.785
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	97.323.464.177	61.433.075.209
1. Hàng tồn kho	141		97.323.464.177	61.433.075.209
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.285.246.758	9.789.674.472
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	763.223.125	277.372.713
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.789.815.600	9.326.184.157
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		25.807.635	161.592.602
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	706.400.398	24.525.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		52.016.603.510	55.040.061.480
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		35.482.570.532	34.337.992.551
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	35.232.728.637	32.975.866.604
- Nguyên giá	222		65.505.990.898	56.245.568.842
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.273.262.261)	(23.269.702.238)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	83.326.895	112.125.947
- Nguyên giá	228		244.773.600	244.773.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(161.446.705)	(132.647.653)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		166.515.000	1.250.000.000
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	12.526.060.000	17.060.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		12.526.060.000	17.060.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.007.972.978	3.642.068.929
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	3.985.572.978	3.642.068.929
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		22.400.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		326.272.012.682	217.883.121.896

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		246.072.097.155	165.576.203.716
I. Nợ ngắn hạn	310		237.776.083.520	158.284.300.516
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	194.557.005.408	123.945.744.516
2. Phải trả cho người bán	312	V.14	30.655.356.184	29.261.960.692
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	191.214.000	419.954.921
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.058.603.119	1.892.110.025
5. Phải trả người lao động	315		5.416.839.000	3.137.857.748
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	3.739.420.809	162.650.614
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		157.645.000	(535.978.000)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		8.296.013.635	7.291.903.200
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	8.296.013.635	7.291.903.200
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		80.199.915.527	52.306.918.180
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	80.199.915.527	52.306.918.180
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		30.199.915.527	32.306.918.180
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		326.272.012.682	217.883.121.896

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		1.853.708,35	22.614,53
+ EUR		4,89	4,89
+ GBP		1.015,10	78.461,98
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

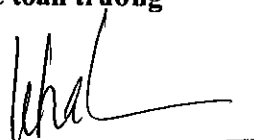
TP. HCM, ngày 03 tháng 03 năm 2015

Người lập

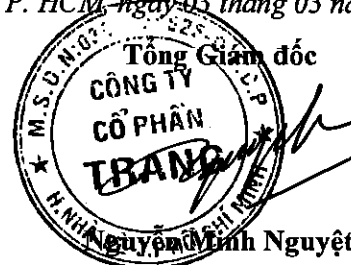
Kế toán trưởng



Mai Huỳnh Khánh Ngọc



Lê Thị Tường Hạnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	423.120.324.440	330.643.351.880
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2.128.361.816	1.367.631.972
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	420.991.962.624	329.275.719.908
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	344.284.976.160	280.584.474.936
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		76.706.986.464	48.691.244.972
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	3.222.279.563	2.881.282.023
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	10.632.570.587	8.920.966.070
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.645.205.698	6.996.457.498
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	9.472.719.011	4.358.601.148
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	24.888.601.101	16.761.686.162
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		34.935.375.328	21.531.273.615
11. Thu nhập khác	31	VI.09	1.052.459.591	880.033.232
12. Chi phí khác	32	VI.10	580.119.310	697.303.458
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		472.340.280	182.729.774
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		35.407.715.609	21.714.003.389
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.821.095.262	1.787.966.550
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		32.586.620.347	19.926.036.839
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	8.320	99.630

Người lập



Mai Huỳnh Khánh Ngọc

Kế toán trưởng



Lê Thị Tường Hạnh

TP. HCM, ngày 03 tháng 03 năm 2015



Nguyễn Minh Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35.407.715.609	21.714.003.389
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9, V.10	7.484.006.965	6.159.162.299
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		201.691.070	(33.266.189)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.887.572.316)	(1.816.613.236)
- Chi phí Lãi vay	06	VI.06	8.645.205.698	6.996.457.498
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		49.851.047.026	33.019.743.761
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(23.332.892.048)	(51.365.041.678)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(35.890.388.968)	(17.444.770.291)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		7.343.309.723	12.762.077.008
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(829.354.461)	(129.627.080)
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(8.526.574.373)	(6.945.430.490)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.977.505.873)	(1.187.428.655)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	339.776.492
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(663.172.182)	(535.978.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.025.531.157)	(31.486.678.933)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(8.899.207.894)	(9.732.799.185)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		300.000.000	251.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(26.613.276.135)	(18.785.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		8.620.000.000	2.607.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		1.887.572.316	1.564.795.054
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(24.704.911.713)	(24.094.185.949)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		440.028.592.219	316.534.110.265
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(368.413.220.891)	(274.717.036.312)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		67.615.371.328	41.817.073.953
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		28.884.928.458	(13.763.790.929)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.303.771.044	30.026.632.154
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(255.017.697)	40.929.819
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	44.933.681.805	16.303.771.044

TP. HCM, ngày 05 tháng 03 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng




Mai Huỳnh Khánh Ngọc

Lê Thị Tường Hạnh


 Tổng Giám đốc
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 TRANG
 Nguyễn Minh Nguyệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Trang được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303366525 cấp lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 25 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên tiếng anh: TRANG CORPORATION.

Tên viết tắt: TRANG CORP.

Trụ sở chính: Lô A14b, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP.HCM.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty:**

Sản xuất, chế biến thủy, hải sản.

Sản xuất, chế biến thực phẩm. Sản xuất, chế biến cà phê, trà.

Mua bán nông, lâm sản.

Mua bán thủy hải sản và thực phẩm. Mua bán thực phẩm công nghệ. Mua bán cà phê, trà.

Mua bán trang thiết bị máy móc, vật tư phục vụ sản xuất công, nông, ngư nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật).

Dịch vụ hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt.

Nuôi trồng thủy sản biển và nội địa.

Tư vấn quản lý kinh doanh, chuyển giao công nghệ.

Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất.

Cho thuê nhà xưởng, kho bãi. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê nhà ở, văn phòng.

Mua bán hóa mỹ phẩm, văn phòng phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ nhựa, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe cho trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội), đồ bảo hộ lao động, Cravat, mũ, chăn màn, gối, ra trải giường, vali, túi xách, giày dép.

Mua bán sản phẩm dệt-may, quần áo may sẵn.

Mua bán phần mềm tin học, phần cứng máy tính.

Sản xuất phần cứng máy tính.

Cho thuê phương tiện vận tải đường bộ.

Cho thuê máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ sản xuất, chế biến ngành nông, lâm, thủy hải sản và thực phẩm.

Gia công đóng gói bao bì: Cà phê, trà.

Sản xuất, chế biến nông, lâm sản.

Mua bán cao su, nguyên phụ liệu sản phẩm dệt-may.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đang thuộc đối tượng được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2014: 751 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: 365 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán:**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: Theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>03 - 30 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>02 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 05 năm</i>
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>03 - 07 năm</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay,... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí duy tu tái tạo cơ sở hạ tầng; chi phí thuê đất KCN Hiệp Phước; chi phí chế tạo xe đẩy, khay, kệ 3 tầng và các chi phí khác,... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 đến 44 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và được thông qua Đại Hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, tiền cho vay; chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện; chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và doanh thu hoạt động tài chính khác.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm: Lãi tiền vay và chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Theo quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1526/UB-CNN do Ủy ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/03/2005, Công ty được miễn thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp ("TNDN") trong 03 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong 07 năm tiếp theo. Thuế suất thuế TNDN là 15% trong vòng 12 năm kể từ khi Doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, các năm sau áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành. Năm 2008 là năm đầu tiên Công ty kinh doanh có lãi. Năm 2011 là năm đầu tiên được giảm 50% thuế TNDN.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2014: 21.246 VND/USD; 25.577 VND/EURO; 32.740 VND/GPB.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 179") như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo VAS 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 179
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nghiệp vụ

Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ

Xử lý kế toán theo VAS 10

Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Xử lý kế toán theo Thông tư 179

Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 179 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 không có sự khác biệt trọng yếu ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của năm hiện hành.

14. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính:**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản cho vay, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính:

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu:

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính:

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

15. Các bên liên quan:

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Trang. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Trang, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
Tiền	44.933.681.805	3.776.554.905
Tiền mặt	64.793.998	138.052.711
Tiền gửi ngân hàng	44.868.887.807	3.638.502.194
Các khoản tương đương tiền	-	12.527.216.139
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	-	12.527.216.139
Cộng	44.933.681.805	16.303.771.044
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
a) Ngân Hàng TMCP Quân Đội	12.527.216.135	-
b) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 6	5.000.000.000	-
c) Ngân hàng TMCP Á Châu	5.000.000.000	-
Cộng	22.527.216.135	-

a) Khoản tiền gửi tại Ngân Hàng TMCP Quân Đội theo các hợp đồng sau:

Phụ lục hợp đồng số số 684.11.151.915028.TG, ngày 12/07/2014). Tổng số tiền gửi 2.089.262.741 đồng (bằng chữ: hai tỷ tám mươi chín triệu hai trăm sau mươi hai ngàn một trăm ba mươi lăm đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 06 tháng. Lãi suất: 6,10%/năm.

Phụ lục hợp đồng số 687.11.151.915028.TG, ngày 15/07/2014). Tổng số tiền gửi 4.175.311.762 đồng (bằng chữ: bốn tỷ một trăm bảy mươi lăm triệu ba trăm mười một ngàn bảy trăm sáu hai đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 06 tháng. Lãi suất: 6,10%/năm.

Phụ lục hợp đồng số 67.12.151.915028.TG, ngày 16/07/2014). Tổng số tiền gửi 6.262.641.632 đồng (bằng chữ: sáu tỷ hai trăm sau mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi một ngàn sáu trăm ba hai đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 06 tháng. Lãi suất: 6,10%/năm.

b) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 6 theo các hợp đồng sau:

Phụ lục hợp đồng số 116010000108790, ngày 03/09/2014). Tổng số tiền gửi 2.000.000.000 đồng (bằng chữ: hai tỷ đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 06 tháng. Lãi suất: 6,00%/năm.

Phụ lục hợp đồng số 116010000108806, ngày 03/09/2014). Tổng số tiền gửi 1.500.000.000 đồng (bằng chữ: một tỷ năm trăm triệu đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 06 tháng. Lãi suất: 6,00%/năm.

Phụ lục hợp đồng số 116010000108813, ngày 03/09/2014). Tổng số tiền gửi 1.500.000.000 đồng (bằng chữ: một tỷ năm trăm triệu đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 06 tháng. Lãi suất: 6,00%/năm.

c) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng số 164112759, ngày 07/08/2014). Tổng số tiền gửi 2.000.000.000 đồng (bằng chữ: hai tỷ đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 12 tháng. Lãi suất: 6,60%/năm.

Hợp đồng số 164112779, ngày 07/08/2014). Tổng số tiền gửi 3.000.000.000 đồng (bằng chữ: ba tỷ đồng). Thời hạn tối đa là: 12 tháng. Lãi suất: 6,60%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2014	01/01/2014
03. Phải thu của khách hàng		
Khách hàng trong nước	4.752.000	38.781.600
Khách hàng nước ngoài	92.424.466.269	73.522.332.638
USD	\$4.350.205,51	69.169.834.734
+ WOOLWORTHS INTERNAITIONAL	\$83.982,00	9.701.774.801
+ TRANGS FOOD PTY LTD	\$755.533,20	155.266.926
+ Trang UK -SainsBury (Chilled)	\$1.155.529,69	-
+ Trang UK Limited (BRA)	\$79,20	15.294.193.508
+ Trang UK Limited (ASDA)	\$798.703,78	13.186.228.329
+ Trang UK Limited (LiDo)	\$178.801,95	15.689.743.093
+ Các đối tượng khác	\$1.377.575,68	15.142.628.078
GBP	-	4.352.497.904
+ ICELAND FOODS LIMITED	-	4.352.497.904
Cộng	92.429.218.269	73.561.114.238
04. Trả trước cho người bán		
Nhà cung cấp trong nước	7.575.500.718	676.240.076
Nhà cung cấp nước ngoài	\$147.615,00	911.321.592
Cộng	10.711.729.008	1.587.561.668
05. Các khoản phải thu khác		
+ Bảo hiểm xã hội, y tế,...	17.726.712	-
+ Trang FOOD PTY LTD	-	161.249.773
+ Các đối tượng khác	27.126.307	6.614.012
Cộng	44.853.019	167.863.785
06. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	66.288.499.465	45.828.971.123
Công cụ, dụng cụ	812.423.845	673.784.377
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.038.530.515	4.548.631.448
Thành phẩm	13.964.338.254	10.381.688.261
Hàng hoá	3.044.745	-
Hàng gửi đi bán	2.216.627.353	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	97.323.464.177	61.433.075.209
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	97.323.464.177	61.433.075.209
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: Một phần giá trị của hàng tồn kho được dùng để thế chấp các khoản vay ngân hàng (Xem thuyết minh V.13 - Vay ngắn hạn).		
07. Chi phí trả trước ngắn hạn		
+ Duy tu tái tạo cơ sở hạ tầng	56.099.542	-
+ Bộ máy vi tính (Hàm Nghi)	82.912.503	-
+ Bộ khuôn làm các loại khay	51.333.333	-
+ Công cụ, dụng cụ	572.877.747	277.372.713
Cộng	763.223.125	277.372.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

08. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Tạm ứng	591.119.602	24.525.000
Ký quỹ ngắn hạn	115.280.796	-
Cộng	706.400.398	24.525.000

09. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 33.

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	244.773.600	244.773.600
Số dư cuối năm	244.773.600	244.773.600
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	132.647.653	132.647.653
<i>Khấu hao trong năm</i>	28.799.052	28.799.052
Số dư cuối năm	161.446.705	161.446.705
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	112.125.947	112.125.947
Số dư cuối năm	83.326.895	83.326.895

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 105.233.600 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: Không thay đổi.

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
a) Công ty Khánh Sùng	900.000.000	2.160.000.000
b) Ông Hồ Xuân Bảo	373.060.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	11.253.000.000	14.900.000.000
+ Ngân hàng Phương Đông	-	5.000.000.000
c) + Ngân hàng Standard	11.253.000.000	4.900.000.000
+ Ngân hàng ACB	-	5.000.000.000
Cộng	12.526.060.000	17.060.000.000

Cho Công ty TNHH Khánh Sùng vay theo hợp đồng cho vay số 01TR/KS, ngày 20/12/2012). Tổng số tiền cho vay tối đa: 3.120.000.000 đồng (bằng chữ: ba tỷ một trăm hai mươi triệu đồng). Thời hạn cho vay tối đa là: 24 tháng. Lãi suất cho vay: 12%/năm, lãi quá hạn = 1,5 lần lãi suất cho vay.

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-2012/HTĐT, ngày 26/12/2011). Tổng số tiền góp vốn tối đa 4.000.000.000 đồng (bằng chữ: bốn tỷ đồng) và chia nhiều lần góp theo tiến độ đầu tư và yêu cầu của bên vay. Thời hạn hợp tác là 04 năm, bắt đầu từ ngày 01/01/2012.

c) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng Standard theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 18605260001, ngày 29/10/2013). Tổng số tiền gửi: 2.500.000.000 đồng (bằng chữ: hai tỷ năm trăm triệu đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 18 tháng. Lãi suất: 7%/năm.

Hợp đồng tín dụng số 18605260002, ngày 29/10/2013). Tổng số tiền gửi: 2.400.000.000 đồng (bằng chữ: hai tỷ bốn trăm triệu đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 18 tháng. Lãi suất: 7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hợp đồng tín dụng số 18605260003, ngày 17/04/2014). Tổng số tiền gửi: 5.228.000.000 đồng (bằng chữ: năm tỷ hai trăm hai mươi tám triệu đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 18 tháng. Lãi suất: 6,6%/năm.

Hợp đồng tín dụng số 18605260004, ngày 05/09/2014). Tổng số tiền gửi: 1.060.000.000 đồng (bằng chữ: một tỷ sáu mươi triệu đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 18 tháng. Lãi suất: 6%/năm.

Hợp đồng tín dụng số 18605260005, ngày 25/09/2014). Tổng số tiền gửi: 65.000.000 đồng (bằng chữ: sáu mươi lăm triệu đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 18 tháng. Lãi suất: 5,30%/năm.

12. Chi phí trả trước dài hạn		31/12/2014	01/01/2014
Chi phí tiền thuê đất		2.766.615.238	2.847.196.275
Chi phí công cụ, dụng cụ		1.201.966.636	760.890.426
Chi phí khác		16.991.104	33.982.228
Cộng		3.985.572.978	3.642.068.929
13. Vay và nợ ngắn hạn		31/12/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn		194.557.005.408	123.945.744.516
<i>Vay Ngân hàng</i>		<i>184.357.005.408</i>	<i>118.837.244.516</i>
USD	\$8.677.257,15	184.357.005.408	114.497.404.378
+ Ngân hàng Standard charted (1)	\$1.781.959,25	37.859.506.226	4.077.828.600
+ Ngân hàng Á Châu (2)	\$2.463.030,34	52.329.542.604	54.138.104.872
+ Ngân hàng Agribank (3)	\$145.756,50	3.096.742.599	4.260.437.909
+ Ngân hàng MB Bank (4)	\$2.213.764,31	47.033.636.530	46.653.071.776
+ Ngân hàng OCB	\$0,00	-	5.367.961.221
+ Ngân hàng Natixis (5)	\$1.189.042,75	25.262.402.266	-
+ Ngân hàng Vietinbank (6)	\$883.704,00	18.775.175.184	-
GPB		-	4.339.840.138
+ Ngân hàng Standard charted		-	4.339.840.138
<i>Vay cá nhân</i>		<i>10.200.000.000</i>	<i>5.108.500.000</i>
+ Nguyễn Ngọc Sơn		6.200.000.000	5.108.500.000
+ Nguyễn Thị Thu Hiếu		2.000.000.000	-
+ Nguyễn Anh Duy		2.000.000.000	-
Cộng		194.557.005.408	123.945.744.516

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(1) Ngân hàng Standard Chartered gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
SBFL/122014-348	Theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 120 ngày	Theo chi phí huy động vốn của ngân hàng cộng với biên độ tối thiểu 3,5%/năm	37.859.506.226	Các khoản phải thu hiện đang sở hữu và các khoản phải thu hình thành trong tương lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(2) Ngân hàng Á Châu gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
SGD.TR.06120514	Theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	52.329.542.604	<ul style="list-style-type: none"> - Quyền SDD tại KCN Hiệp Phước trị giá: 20.279.000.000đ. - Bất động sản số 5 Nguyễn Huy Tụ, P.Đakao, Q.1 trị giá 10.052.000.000đ. - Bất động sản Lô 5-270B Lý thường Kiệt, P.6, Q.Fân Bình, trị giá 10.917.000.000đ. - Căn hộ số 11-c2-13 khu phố Sky Garden 3, Q.7 trị giá 1.950.000.000đ. - Máy móc thiết bị chế biến thực phẩm đông lạnh, trị giá 2.124.000.000đ. - Hệ thống băng chuyền IQF 500kg/h trị giá 5.828.000.000đ. - Vật tư, hàng hóa tồn kho bình quân, trị giá 30.000.000.000đ.

(3) Ngân hàng Agribank gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
1940-LAV-201300370	Theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 12 tháng	Theo từng lần nhận nợ	3.096.742.599	- Quyền sử dụng đất Lô 513 và Lô 623 tại Phường Linh Đông, Quận Thủ Đức, trị giá 4.586.000.000đ.

(4) Ngân hàng MBank gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
409.14.151.915028.T D	Theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 12 tháng	Theo từng lần nhận nợ	47.033.636.530	<ul style="list-style-type: none"> - Bất động sản tại: + 285/125/22 CMT8, P.12, Q.10 + Thửa đất số 502, Phường Hiệp Phú, Q.9, TP.HCM + Lô R1-1 Khu phố Sky Garden, Q.7, TP.HCM + Thửa đất số 73, xã Tân Lập, Tân Uyên, Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(5) Ngân hàng Natixis gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng tín dụng ngắn hạn ngày 20/06/2014	Theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 05 tháng	Chi phí vốn vay của ngân hàng +2,5%/năm tính trên cơ sở số ngày vay thực tế	25.262.402.266	- Nguyên vật liệu, bán thành phẩm và thành phẩm, sản phẩm hoặc hàng hóa được liệt kê tại Báo cáo HTK. - Các khoản phải thu mà ngân hàng có quyền lựa chọn.

(6) Ngân hàng Vietinbank gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
14.58.0076/ 2014- HỘTDHM/NHCT922 -TRANG	Theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 6 tháng	Theo chi phí huy động vốn của ngân hàng cộng với biên độ tối thiểu 3,5%/năm	18.775.175.184	- Tài khoản tiền gửi 116010000108790 kỳ hạn 6 tháng, trị giá 2.000.000.000đ. - Tài khoản tiền gửi 116010000108806 kỳ hạn 6 tháng, trị giá 1.500.000.000đ. - Tài khoản tiền gửi 116010000108813 kỳ hạn 6 tháng, trị giá 1.500.000.000đ.

14. Phải trả người bán			31/12/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước			30.654.236.174	29.261.960.692
Khách hàng nước ngoài		\$52,72	1.120.010	-
Cộng			30.655.356.184	29.261.960.692
15. Người mua trả tiền trước			31/12/2014	01/01/2014
Nhà cung cấp nước ngoài		\$9.000,00	191.214.000	419.954.921
Cộng			191.214.000	419.954.921
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			31/12/2014	01/01/2014
Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.620.207.786	1.776.618.397
Thuế thu nhập cá nhân			438.395.333	112.944.700
Thuế nhà đất và tiền thuê đất			-	2.546.928
Cộng			3.058.603.119	1.892.110.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
+ Bảo hiểm xã hội	-	5.291.197
+ Bà Trần Thị Thắm	1.200.000.000	-
+ Công ty Cổ Phần Thái Minh	572.110.275	-
+ Các đối tượng khác	1.967.310.534	157.359.417
Cộng	3.739.420.809	162.650.614
18. Vay và nợ dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
Vay dài hạn	8.296.013.635	7.291.903.200
Vay ngân hàng	8.296.013.635	7.291.903.200
+ Ngân hàng TMCP Á châu (1)	5.043.494.435	3.039.384.000
+ Ngân hàng MB Bank (2)	3.252.519.200	4.252.519.200
Cộng	8.296.013.635	7.291.903.200

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á châu gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
SGD.DN.07280214	36 tháng	Theo từng lần nhận nợ	1.346.248.000	Xe Ô tô nhãn hiệu BMW, số loại: 528iN20, trị giá tài sản: 2.330.909.091đ.
HCM.DN.02110714	36 tháng	Theo từng lần nhận nợ	2.009.770.435	Máy móc thiết bị phục vụ chế biến sản phẩm thủy hải sản đông lạnh, trị giá: 2.180.000.000đ.
SGD.DN.08230211	60 tháng	Theo từng lần nhận nợ	1.687.476.000	Hệ thống băng chuyền IQF 500kg/h hình thành trong tương lai, trị giá: 8.038.000.000đ.

(2) Khoản vay Ngân hàng MB Bank gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
103.13.151.915028.T D.DN	60 tháng	Theo từng lần nhận nợ	3.252.519.200	Hệ thống băng chuyền hình thành từ vốn vay, trị giá tài sản: 7.134.120.000đ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	12.380.881.341	32.380.881.341
- Lãi trong năm trước	-	19.926.036.839	19.926.036.839
Số dư cuối năm trước	20.000.000.000	32.306.918.180	52.306.918.180
Số dư đầu năm nay	20.000.000.000	32.306.918.180	52.306.918.180
- Tăng vốn trong năm nay	30.000.000.000	(30.000.000.000)	-
- Lãi trong năm nay	-	32.586.620.347	32.586.620.347
- Trả cổ tức năm 2013	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
- Trích quỹ phúc lợi	-	(693.623.000)	(693.623.000)
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	30.199.915.527	80.199.915.527

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2014	01/01/2014
Nguyễn Minh Nguyệt	47,63%	23.815.000.000	9.076.000.000
Hồ Văn Trung	24,65%	12.322.500.000	4.929.000.000
David Ho	19,38%	9.687.500.000	3.875.000.000
Các cổ đông khác	8,35%	4.175.000.000	2.120.000.000
Cộng	100,00%	50.000.000.000	20.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	30.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.000.000.000	-

d. Cổ tức

	Năm 2014	Năm 2013
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Chưa công bố	20%
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

đ. Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	200.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	200.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Năm 2014	Năm 2013
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	422.990.629.281	330.430.264.994
Doanh thu khác	129.695.159	213.086.886
Cộng	423.120.324.440	330.643.351.880
02. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	394.543.655
Hàng bán bị trả lại	2.128.361.816	973.088.317
Cộng	2.128.361.816	1.367.631.972
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	420.862.267.465	329.062.633.022
Doanh thu thuần bán hàng hóa	129.695.159	213.086.886
Cộng	420.991.962.624	329.275.719.908
04. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm đã bán	344.284.976.160	280.584.474.936
Cộng	344.284.976.160	280.584.474.936
05. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.024.710.264	1.820.595.054
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.081.936.055	1.027.420.780
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	104.089.017	33.266.189
Chiết khấu thanh toán	11.544.227	-
Cộng	3.222.279.563	2.881.282.023
06. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	8.645.205.698	6.996.457.498
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.681.584.802	1.924.508.572
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	305.780.087	-
Cộng	10.632.570.587	8.920.966.070
07. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	-	206.460.706
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	4.161.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.502.331.881	2.387.444.997
Chi phí bằng tiền khác	2.970.387.130	1.760.533.449
Cộng	9.472.719.011	4.358.601.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2014	Năm 2013
08. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	13.298.271.047	9.408.226.497
Chi phí đồ dùng văn phòng	893.827.379	481.018.512
Chi phí khấu hao TSCĐ	740.404.469	418.655.033
Thuế, phí, lệ phí	6.494.900	17.480.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.604.855.411	3.883.632.020
Chi phí bằng tiền khác	6.344.747.895	2.552.673.523
Cộng	24.888.601.101	16.761.686.162
09. Thu nhập khác		
Thu nhập thanh lý TSCĐ	300.000.000	251.818.182
Thu nhập khác	752.459.591	628.215.050
Cộng	1.052.459.591	880.033.232
10. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý TSCĐ	437.137.948	309.805.198
Chi phí khấu hao TSCĐ	128.561.907	41.441.928
Tiền lãi phạt chậm thanh toán	-	17.247.785
Chi phí khác	14.419.455	328.808.547
Cộng	580.119.310	697.303.458
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.407.715.609	21.714.003.389
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.293.696.670	926.570.926
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1.293.696.670	926.570.926
++ Chi phí không hợp lý	1.048.469.535	847.108.223
++ Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ (112, 131)	245.227.134	79.462.703
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	36.701.412.279	22.640.574.315
Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế suất 15%	36.229.071.998	22.126.725.881
+ Thu nhập chịu thuế suất 22%	472.340.280	-
+ Thu nhập chịu thuế suất 25%	-	513.848.434
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.538.275.661	3.447.470.991
+ Theo thuế suất 15%	5.434.360.800	3.319.008.882
+ Theo thuế suất 22%	103.914.862	-
+ Theo thuế suất 25%	-	128.462.109
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Thuế TNDN được giảm 50%	(2.717.180.400)	(1.659.504.441)
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	2.821.095.262	1.787.966.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2014	Năm 2013
12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	661.391.890.361	515.591.446.110
Chi phí nhân công	48.384.074.535	33.475.900.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.484.006.965	5.725.207.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.107.187.292	7.563.863.325
Chi phí khác bằng tiền	9.315.135.025	1.474.812.655
Cộng	736.682.294.178	563.831.230.270
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.586.620.347	19.926.036.839
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.586.620.347	19.926.036.839
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.916.667	200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.320	99.630

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính:

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất:

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
VND	+2%	(260.889.052)
	-2%	260.889.052
USD	+1%	(1.449.397.070)
	-1%	1.449.397.070

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ:

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ:

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	1,00%	(525.163.608)
	-1,00%	525.163.608
Năm trước	1,00%	(448.129.540)
	-1,00%	448.129.540

14.2 Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền gửi ngân hàng:

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

VND

31 tháng 12 năm 2014	Không quá hạn và không suy giảm	Quá hạn	
		Không bị suy giảm	bị suy giảm
Dưới 90 ngày	93.065.190.890	-	-
Tổng cộng giá trị ghi sổ	93.065.190.890	-	-
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-
Giá trị thuần	93.065.190.890	-	-
31 tháng 12 năm 2013			
Dưới 90 ngày	73.753.503.023	-	-
Tổng cộng giá trị ghi sổ	73.753.503.023	-	-
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-
Giá trị thuần	73.753.503.023	-	-

14.3 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

VND

31 tháng 12 năm 2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	194.557.005.408	8.296.013.635	-	202.853.019.043
Phải trả người bán	30.655.356.184	-	-	30.655.356.184
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.739.420.809	-	-	3.739.420.809
	228.951.782.401	8.296.013.635	-	237.247.796.036
31 tháng 12 năm 2013				
Các khoản vay và nợ	123.945.744.516	7.291.903.200	-	131.237.647.716
Phải trả người bán	29.261.960.692	-	-	29.261.960.692
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	157.359.417	-	-	157.359.417
	153.365.064.625	7.291.903.200	-	160.656.967.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo:

Công ty đã sử dụng một phần khoản tiền gửi tiết kiệm, một phần các khoản phải thu; một phần hàng tồn kho và một phần tài sản cố định; tài sản thế chấp của bên thứ ba làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng (Thuyết minh V.13, V.18 thuyết minh Vay ngắn hạn và Vay dài hạn).

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 34.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: Không phát sinh.
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: Không phát sinh.
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: Không phát sinh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ:

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan:

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc		Lương, thưởng	2.546.907.000	

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực chế biến, xuất khẩu và kinh doanh mặt hàng tôm, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty là từ xuất khẩu tôm chế biến, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập



Mai Huỳnh Khánh Ngọc

Kế toán trưởng



Lê Thị Tường Hạnh

TP. HCM, ngày 03 tháng 03 năm 2015



Nguyễn Minh Nguyệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

09. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	13.645.010.276	38.830.290.486	2.748.664.823	1.021.603.257	56.245.568.842
Mua trong năm	1.107.393.300	3.707.088.072	3.923.522.272	161.204.250	8.899.207.894
ĐT XD CB h. thành	1.250.000.000	-	-	-	1.250.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(888.785.838)	-	(888.785.838)
Số dư cuối năm	16.002.403.576	42.537.378.558	5.783.401.257	1.182.807.507	65.505.990.898
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.922.167.487	17.633.092.413	1.066.683.234	647.759.104	23.269.702.238
Khấu hao trong năm	832.484.403	5.768.495.173	687.675.600	166.552.737	7.455.207.913
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(451.647.890)	-	(451.647.890)
Số dư cuối năm	4.754.651.890	23.401.587.586	1.302.710.944	814.311.842	30.273.262.261
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	9.722.842.789	21.197.198.073	1.681.981.589	373.844.153	32.975.866.604
Số dư cuối năm	11.247.751.686	19.135.790.972	4.480.690.313	368.495.666	35.232.728.637

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.256.460.997 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.147.147.653 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi số			Giá trị hợp lý		
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	92.429.218.269	-	73.561.114.238	-	92.429.218.269	73.561.114.238
- Tiền và các khoản tương đương tiền	44.933.681.805	-	16.303.771.044	-	44.933.681.805	16.303.771.044
- Các khoản cho vay, đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	35.053.276.135	-	17.060.000.000	-	35.053.276.135	17.060.000.000
TỔNG CỘNG	172.416.176.209	-	106.924.885.282	-	172.416.176.209	106.924.885.282
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	202.853.019.043	-	131.237.647.716	-	202.853.019.043	131.237.647.716
- Phải trả người bán	30.655.356.184	-	29.261.960.692	-	30.655.356.184	29.261.960.692
- Phải trả khác	3.739.420.809	-	157.359.417	-	3.739.420.809	157.359.417
TỔNG CỘNG	237.247.796.036	-	160.656.967.825	-	237.247.796.036	160.656.967.825

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi số của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của khoản vay dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi số vào ngày kết thúc năm tài chính.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Please contact us by the following addresses:

In Ho Chi Minh City

**** Head office:***

Address: 389A Dien Bien Phu, Ward 4, District 3, HCMC
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 lines) * ***Fax:*** (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn * ***Website:*** www.aisc.com.vn

In Ha Noi City

**** Branch:***

Address: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building -
Pham Hung St, Cau Giay Dist - Ha Noi
Tel: (04) 3782 0045 /46 /47 - ***Fax:*** (04) 3782 0048
Email: aishn@hn.vnn.vn

In Da Nang City

**** Branch:***

Address: 36 Ha Huy Tap St.-Thanh Khe Dist.- Da Nang City
Tel: (0511) 371 5619 - ***Fax:*** (0511) 371 5620
Email: aisckt@dng.vnn.vn

In Can Tho City

**** Representative Office:***

Address: 5D, 30/4 St. - Ninh Kieu Dist - Can Tho City.
Tel: (0710) 381 3004 - ***Fax:*** (0710) 382 8765

In Hai Phong City

**** Representative Office:***

Address: 18 Hoang Van Thu St. - Hong Bang Dist - Hai Phong
Tel: (031) 3569 577 - ***Fax:*** (031) 3569 576